

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về điều kiện miễn thị thực; trình tự, thủ tục cấp giấy miễn thị thực cho người được miễn thị thực quy định tại Khoản 5 Điều 12 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Điều kiện miễn thị thực

1. Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị ít nhất 01 năm.
2. Có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này.

3. Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh và tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Điều 21 và Điều 28 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 4. Thời hạn, giá trị và hình thức của giấy miễn thị thực

1. Giấy miễn thị thực có thời hạn tối đa không quá 05 năm và ngắn hơn thời hạn sử dụng của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người được cấp ít nhất 06 tháng.

2. Giấy miễn thị thực được cấp cho người nhập cảnh Việt Nam thăm thân, giải quyết việc riêng.

3. Giấy miễn thị thực được cấp vào hộ chiếu; các trường hợp sau đây được cấp rời:

- a) Hộ chiếu đã hết trang cấp thị thực;
- b) Hộ chiếu của nước chưa có quan hệ ngoại giao với Việt Nam;
- c) Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;
- d) Theo đề nghị của người được cấp giấy miễn thị thực;
- đ) Vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh.

4. Giấy miễn thị thực được cấp riêng cho từng người. Trẻ em có chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ được cấp giấy miễn thị thực chung với cha hoặc mẹ.

Điều 5. Lệ phí cấp giấy miễn thị thực

Người được cấp, cấp lại giấy miễn thị thực phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Chương II **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI,** **THU HỒI, HỦY BỎ GIẤY MIỄN THỊ THỰC**

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp giấy miễn thị thực

Người đề nghị cấp giấy miễn thị thực nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

1. Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại giấy miễn thị thực kèm theo 02 ảnh (01 ảnh dán trong tờ khai).

3. Giấy tờ chứng minh thuộc diện cấp giấy miễn thị thực:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc kèm theo bản chính để đối chiếu một trong các giấy tờ sau đây:

Giấy khai sinh, quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó;

b) Người nước ngoài nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc của người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Trường hợp không có giấy tờ chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài căn cứ vào giá trị giấy tờ của người đề nghị trong đó có ghi đương sự là người gốc Việt Nam để xem xét, quyết định việc tiếp nhận hồ sơ.

Điều 7. Cấp giấy miễn thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài

1. Người đề nghị cấp giấy miễn thị thực đang cư trú ở nước ngoài nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài gửi danh sách người đề nghị cấp giấy miễn thị thực về Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, trả lời cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy miễn thị thực.

Điều 8. Cấp giấy miễn thị thực tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

1. Người đang tạm trú tại Việt Nam có nhu cầu cấp giấy miễn thị thực nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, cấp giấy miễn thị thực.

Điều 9. Thủ tục cấp lại giấy miễn thị thực

1. Người bị mất, bị hỏng, hết hạn hoặc có nhu cầu điều chỉnh nội dung trong giấy miễn thị thực được cấp lại giấy miễn thị thực.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy miễn thị thực gồm:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài;